

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-PT
Ngày 06- 01 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Chúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn T (họ tên khác là Võ Văn K), sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp Canh Đ, xã Long Điền T, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Võ Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp Canh Đ, xã Long Điền T, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1951 (có mặt)

2. Anh Võ Văn N, sinh năm 1974 (có mặt)

3. Chị Võ Thị Tuyết T, sinh năm 1970 (có mặt)

4. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968 (có mặt)

5. Cháu Nguyễn Nhật A, sinh năm 2002 (vắng mặt)

6. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Canh Đ, xã Long Điền T, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T: Anh Võ Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp Canh Đ, xã Long Điền T, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

7. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn Gành H, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Chí C, chức vụ: Phó Giám đốc.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Võ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Tuyết T.

- *Người kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Võ Văn T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây vào khoảng năm 1989 ông chuyển nhượng của ông Võ Văn C với diện tích khoảng 12,6 ha. Vào thời điểm chuyển nhượng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nên các bên thỏa thuận bằng giấy tay. Do diện tích lớn nếu ông tự đứng tên trong giấy chứng nhận sẽ vượt hạn điền theo Nhà nước quy định, phải chịu thuế cao nên ông đã tách ra cho các con ông đứng tên dùm cụ thể là: Võ Văn N 3,2ha; Võ Văn C đứng tên 3,7ha phần còn lại 06ha do ông trực tiếp đứng tên. Mặc dù đất là các con ông đứng tên nhưng thực tế ông là người trực tiếp sử dụng, canh tác.

Năm 2005 ông đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn D và Nguyễn Văn P phần đất khoảng 29 công tằm lớn với giá 52,2 lượng vàng 24k. Trong đó có một phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Võ Văn C là 23.434,9m², phần diện tích còn lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Võ Văn N. Thủ tục chuyển nhượng là do C và N thực hiện với ông D và ông P, còn số vàng là do vợ chồng ông nhận.

Trước đây vợ chồng ông thống nhất cho các con mỗi người khoảng 13.000m², tuy nhiên việc cho này chưa có tách giấy chứng nhận cụ thể từng người, đối với Võ Văn C là con trai lớn nên vợ chồng ông có thống nhất giao cho canh tác một phần đất có diện tích 29.852m²; còn phần đất Võ Văn C đứng tên khoảng 14.445,1m² thì ông cho người con gái là Võ Thị Tuyết T canh tác sử dụng. Vào năm 2012 vợ chồng ông muốn tách giấy chứng nhận cụ thể cho từng người con đứng tên nên ông yêu cầu Võ Văn C làm thủ tục chuyển tên phần đất Cường đứng tên qua cho Tuyết T và ông sẽ tách phần đất C đang canh tác (29.852m²) ra cho C đứng tên với diện tích 13.000m², nhưng C không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông vẫn đồng ý cắt và tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng C phần đất diện tích 13.000m² trong phần đất tổng thể của ông qua đo đạc có diện tích 29.852m². Phần diện tích còn lại giao trả cho ông. Trường hợp C muốn nhận phần đất do C đứng tên, (hiện nay vợ chồng của T đang trực tiếp canh tác) thì ông cũng đồng ý và yêu cầu T giao lại, vợ chồng C phải trả lại toàn bộ diện tích hiện đang canh tác, ông sẽ cắt cho lại vợ chồng T sau.

Đối với yêu cầu phản tố của Võ Văn C yêu cầu ông trả lại diện tích đất ông đã chuyển nhượng cho D và P với số tiền 904.124.228 đồng ông không đồng ý vì đất này là đất của vợ chồng ông.

Bà Phạm Thị Tuyết M thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn T. Ngoài ra, bà không còn ý kiến hay trình bày gì khác.

Bị đơn ông Võ Văn C trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông chuyển nhượng của người khác. Ông là con trai lớn và có công đóng góp trong đình nên đã được cha mẹ cho phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích khoảng 3,7ha được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007. Cụ thể: Phần đất có diện tích 4.872,2m² nằm tại thửa 78 tờ bản đồ số 17 giấy chứng nhận số AG 153710; Phần đất có diện tích 33.766,8m² nằm tại thửa 77 tờ bản đồ số 17 giấy chứng nhận số AG 153708; Phần đất có diện tích 300,2m² nằm tại thửa 77 tờ bản đồ số 17 giấy chứng nhận số AG 153709.

Năm 2005 do cha mẹ ông làm ăn khó khăn nên cần bán một phần đất vì vậy đã đề nghị với ông đổi toàn bộ phần đất này để nhận phần đất hiện nay ông đang trực tiếp sử dụng có diện tích 29.852m², là cha mẹ nên ông đồng ý và cha mẹ ông đã bán một phần đất của ông có diện tích khoảng 23.434,9m² cho ông Lê Văn D và ông Nguyễn Văn P phần đất còn lại diện tích khoảng 14.445,1m² thì cha mẹ ông cho chị ruột ông là Võ Thị Tuyết T canh tác sử dụng cho đến nay. Do đất ông đứng tên nên ông trực tiếp làm thủ tục chuyển nhượng cho ông D và ông P, còn toàn bộ phần tiền chuyển nhượng là do cha mẹ ông nhận. Sau khi đổi đất thì ông sử dụng ổn định, do ông nghĩ là cha mẹ nên không làm thủ tục sang tên.

Mấy năm trở lại đây cha ông làm ăn thất bại nên yêu cầu lấy lại phần đất đã đổi, chỉ cho ông khoảng 13.000m² nên ông không đồng ý từ đó phát sinh tranh chấp.

Nay ông đồng ý giao lại toàn bộ phần đất do cha ông là Võ Văn T đứng tên hiện ông đang trực tiếp canh tác có diện tích 29.852m² và yêu cầu cha mẹ ông phải trả lại giá trị phần đất của ông trước đây đã chuyển nhượng cho ông D và ông P diện tích là 23.434,9m² theo giá trị thực tế hiện nay do Hội đồng định giá là 50.000.000 đồng/công/1.296m² tương đương với số tiền là 904.124.228 đồng. Đồng thời yêu cầu bà Võ Thị Tuyết T giao trả cho ông phần đất diện tích đo đạc thực tế 14.445,1m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên.

Bà Nguyễn Thị T thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Võ Văn C. Ngoài ra, không còn ý kiến hay trình bày gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Tuyết T trình bày: Phần đất bà đang canh tác là được cha mẹ cho vào năm 2005, sau khi được cho đất bà sử dụng ổn định. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do Võ Văn C đứng tên. Trường hợp Tòa án buộc bà giao lại cho C bà cũng đồng ý và C giao trả lại toàn bộ phần đất hiện C đang sử dụng cho cha bà thì cha bà sẽ cất đất lại cho bà. Về phần kiến trúc và căn nhà trên đất thì yêu cầu C trả lại cho bà theo giá được Tòa án định giá.

Ông Nguyễn Văn Đ thống nhất theo ý kiến trình bày của vợ là bà Võ Thị Tuyết T, ngoài ra ông không còn ý kiến gì khác.

Ông Võ Văn N trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông là ông Võ Văn T và bà Phạm Thị Tuyết M. Tuy nhiên vào thời điểm đó do sợ vượt hạn điền nên cha ông đã cho ông đứng tên dùm một phần đất, sau đó khoảng năm 2012 thì ông đã làm thủ tục cho cha ông chuyển nhượng người khác nên ông không còn liên quan.

Anh Trần Chí C đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Đ trình bày: Vào khoảng năm 2018 ông Võ Văn T có thể chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 299765 diện tích 26.742,5m²; số CC 299613 diện tích 300m²; số CC 299768 diện tích 22.546,6m² để vay số tiền 800.000.000 đồng. Trong quá trình giao dịch ông T thực hiện đúng nghĩa vụ và thời hạn thanh toán hợp đồng chưa đến nên Ngân hàng không yêu cầu ông Tản thanh toán, yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp thì yêu cầu thành vụ kiện khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T là ông Trương Hoàng C trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thống nhất của các bên đối với phần đất tranh chấp có diện tích 29.852m² và phần đất có diện tích 14.445,1m². Tuy nhiên đối với yêu cầu phản tố của ông C đòi ông T và bà M giao trả lại giá trị phần đất diện tích 23.434,9m² tương ứng với số tiền 904.124.228 đồng là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T đối với ông Võ Văn C. Buộc ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho ông Võ Văn T phần đất có diện tích 29.852m² thuộc thửa đất số 189, 195 tờ bản đồ số 17 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn T năm 2016. (Có tuyên tứ cạnh kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn C đối với ông Võ Văn T và bà Phạm Thị Tuyết M.

Buộc ông Võ Văn T, bà Võ Thị Tuyết T, ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Nhật A giao trả cho ông Võ Văn C phần đất diện tích 14.445,1m², nằm tại thửa 139 và thửa 138, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Võ Văn C năm 2012. (Có tuyên tứ cạnh kèm theo)

Diện tích: 2.062,1m². Trên phần đất có gắn căn nhà trước ngang 10,9m, dài 9,3m, diện tích 101,37m² và căn nhà sau ngang 6,4m, dài 4,3m diện tích 27,52m²; 01 cống thoát nước ngang 01m, cao 02m, dài 14m, diện tích 28m², 04 cây măng cầu; 01 cây ổi.

Buộc các đương sự có nghĩa vụ giao đất phải thu hoạch các con vật nuôi trên phần đất trong thời gian 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực để giao đất theo bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Võ Văn T và bà Phạm Thị Tuyết M có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Võ Văn C số tiền 904.124.228 đồng (cụ thể mỗi người trả số tiền 452.062.114 đồng).

Buộc ông Võ Văn C hoàn lại cho bà Võ Thị Tuyết T và ông Nguyễn Văn Đ số tiền 31.197.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, ông Võ Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Võ Văn C về việc yêu cầu ông phải giao trả lại phần đất có diện tích 3,7ha tương đương số tiền 904.124.228 đồng vì toàn bộ tài sản đều do ông làm chủ, các con ông chỉ đứng tên dùm.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, chị Võ Thị Tuyết T không đồng ý buộc anh Võ Văn C giao trả lại căn nhà, cống thoát nước trị giá 30.000.000 đồng; 01 cây ổi giá 225.000 đồng; 04 cây măng cầu giá 970.000 đồng. Yêu cầu anh C có nghĩa vụ giao trả lại cho chị số tiền gồm: Cống thoát nước 30.000.000 đồng; nhà ở 30.000.000 đồng; nhà kho 15.000.000 đồng; công bồi đắp nền 42.000.000 đồng; nền xi măng 2.000.000 đồng; cây nước 8.000.000 đồng; bang bờ xáng 7.000.000 đồng; công cải tạo mương xáng 5.400.000 đồng; tiền công đắp bờ đê 2.250.000 đồng; tiền tôm cua giống 40.000.000 đồng. Tổng số tiền là 181.650.000 đồng và khoảng 3.000 cây mấm bồi thường theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị, đề nghị hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Tại phiên tòa, ông Võ Văn T và bà Võ Thị Tuyết T vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu vẫn giữ nguyên kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp

nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu theo Quyết định kháng nghị số 15/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/10/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét kháng cáo của bà T yêu cầu anh C có nghĩa vụ giao lại giá trị các tài sản trên đất gồm: nhà, công thoát nước, nhà kho, nền xi măng, cây nước, tiền cua tôm giống, công cải tạo đất, đắp bờ đê, bang bờ, tổng cộng số tiền là 181.650.000 đồng và bồi thường 3.000 cây mắm; kháng nghị của Viện kiểm sát về việc không tuyên buộc giao nền xi măng trên đất là không thi hành án được, Hội đồng xét thấy: tại biên bản đo đạc đất ngày 22/02/2019, Hội đồng đo đạc xác định trên đất tranh chấp bà T đang quản lý có các vật kiến trúc là nhà 1 và 2, công thoát nước, các cây trồng: 04 cây măng cầu, 01 cây ổi ngoài ra không còn vật kiến trúc nào khác. Tuy nhiên, theo bà T xác định, trên đất còn có 3.000 cây mắm, cây nước, công sức bồi đắp đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét trên đất có các tài sản này hay không là thiếu sót. Đồng thời, cấp sơ thẩm buộc bà T và gia đình bà T trả đất cho anh C nhưng không tuyên quyền sở hữu các tài sản trên đất cho anh C, không tuyên buộc giao nền xi măng là gây khó khăn cho việc thi hành án, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung cấp sơ thẩm xác định số tiền buộc ông T trả cho anh C 904.124.228 đồng không phải giá trị của phần đất 3,7ha theo như đơn phản tố của anh C. Anh C xác định đất đã chuyển nhượng nên anh C yêu cầu ông T trả giá trị bằng tiền đối với phần đất diện tích 23.434,9m². Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác định giá đất 23.434,9m² bằng giá trị phần đất diện tích 29.852m² và đất có giá là 40.000.000 đồng/công chứ không phải 50.000.000 đồng/ công theo như bản án sơ thẩm đã xét xử. Vì vậy, Tòa án xác định phần đất 23.434,9m²=904.124.228 đồng là vi phạm Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án không đưa ông Lê Văn D và ông Nguyễn Văn P vào tham gia tố tụng là vi phạm. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng đất giữa ông D, ông P với ông T, anh C đã thực hiện xong, nay do đất đã chuyển nhượng nên anh C yêu cầu trả 3,7ha đất được quy đổi ra giá trị nên việc đưa ông D và ông P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị về phần này của viện kiểm sát.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định trên phần đất diện tích 29.852m² có các tài sản là nhà và cống xả nước của gia đình anh C. Anh C xác định diện tích đất này không có nhà và cống xả nước nhưng việc tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc anh trả đất vuông là anh C không còn nhu cầu sử dụng nhà

này, anh C yêu cầu ông T hoàn trả giá trị các tài sản trên đất của anh tuy nhiên các tài sản này do anh C quản lý nhưng Tòa án không giải quyết cũng như Tòa án không xem xét công bồi đắp đất, cải tạo đất vuông phần diện tích 29.852m² để buộc T hoàn lại giá trị thành tiền cho anh là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh C.

[6] Xét kháng cáo của ông T không đồng ý trả phần đất 3,7ha tương đương số tiền 904.124.228 đồng cho anh C, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ để xác định ông C có quyền gì đối với phần đất 23.434,9m², có sự việc anh C đổi đất với ông T hay không mà tuyên buộc ông T trả đất là chưa đúng. Anh C xác định được ông T cho đất 3,7 ha và anh C đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 đến năm 2003 thì ông T lấy lại một phần đất diện tích 23.434,9m² để chuyển nhượng cho ông Lê Văn D và ông Nguyễn Văn P đồng thời ông T đổi cho anh phần đất 29.852m² để anh canh tác. Ông T xác định năm 2011, ông Tàn đã phân chia đất cho các con mỗi người khoảng 13.000m² còn phần đất 3,7ha là do anh C đứng tên giữ ông và diện tích 29.852m² là ông cho anh C mượn để canh tác vì đất hiện nay do ông đứng tên. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất thì anh C sử dụng diện tích 29.852m² công khai liên tục từ năm 2003 cho đến khi phát sinh tranh chấp năm 2012; các con ông T trong đó có bà T cũng được ông T cho đất vào năm 2005. Do đó có căn cứ xác định, từ năm 1995-2005 thì đã có sự việc ông T chia đất cho các con và có sự việc giữa ông T và C đổi đất với nhau nên anh C mới công khai sử dụng đất. Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của anh C buộc ông T hoàn trả giá trị thành tiền của phần đất diện tích 23.434,9m² theo yêu cầu của anh C là có căn cứ.

[7] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về án phí, Hội đồng xét thấy: Anh C khởi kiện yêu cầu trả đất; cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C, buộc bà T trả đất và anh C phải hoàn giá trị các tài sản trên đất cho bà T và tính án phí có giá ngạch trên giá trị các tài sản này. Tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: *“Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch”* đối chiếu với quy định trên thì anh C không phải chịu án phí có giá ngạch.

[8] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí cho ông T và M do thuộc đối tượng thương binh và người già, nhưng ông T và bà M không làm đơn miễn án phí. Qua xem xét hồ sơ vụ án thể hiện, ông T có đơn xin miễn án phí đề ngày 05/9/2019 được thể hiện tại bút lục số 323 nên cấp sơ thẩm miễn án phí cho ông T là phù hợp. Bà M thuộc trường hợp người già nhưng không có đơn nhưng cấp sơ thẩm vẫn miễn án phí là chưa đúng quy định tại Điều 4 Nghị quyết 326. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này.

[9] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, một phần kháng cáo của bà T, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng như đã nêu và Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thẩm quyền.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm, ông Võ Văn T và bà Võ Thị Tuyết T không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Văn T và bà Võ Thị Tuyết T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

(Đã đóng dấu và ký tên)

Cao Thị Túy Giang